

Số: **1502/NĐND-KHĐTVT**

V/v mời khảo sát và báo giá lập dự toán sửa chữa lớn Tuabin, Máy phát, dầu bôi trơn và điều khiển tổ máy số 1 Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV

Lạng Sơn, ngày 26 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp quan tâm

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác tới Quý đơn vị.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV kính mời Quý đơn vị tham gia khảo sát và báo giá lập dự toán Sửa chữa lớn Tuabin, Máy phát, dầu bôi trơn và điều khiển tổ máy số 1 Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV với các yêu cầu như sau:

I. Yêu cầu đối với phần vật tư, dịch vụ:

- Danh mục; đặc tính, thông số kỹ thuật; số lượng vật tư: chi tiết trong PL1, PL2 và PL3. Danh mục, khối lượng đề nghị báo giá đính kèm;
- Nhà cung cấp có thể khảo sát tại Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV để phục vụ việc báo giá các công việc dịch vụ được chính xác;
- Đề nghị nhà cung cấp báo giá cho toàn bộ/một phần khối lượng vật tư, dịch vụ theo yêu cầu của văn bản mời báo giá tùy vào năng lực phù hợp của mình.
- Phân nhân công chính hãng nhà thầu báo giá chi tiết/trọn gói theo kinh nghiệm của mình.
- Bảng kinh nghiệm của mình nhà cung cấp có thể đề xuất các loại hàng hóa mới nhất hiện nay phù hợp với thiết bị của nhà máy Nhiệt điện Na Dương (đảm bảo các thông số thiết kế, hình dáng, kích thước, chất liệu).

II. Yêu cầu đối với báo giá:

1. Yêu cầu về tính hợp lệ của báo giá:

Báo giá của Quý đơn vị được đánh giá là hợp lệ khi có đủ các thông tin, tài liệu và đáp ứng các yêu cầu sau:

- Báo giá do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp (*kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương khác*);
- Cung cấp kèm theo báo giá 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép kinh doanh đối với các vật tư kinh doanh có điều kiện (nếu có);
- Trường hợp đơn vị báo giá là đối tác/đại lý của một hãng nào đó yêu cầu



cung cấp nộp cùng các tài liệu chứng minh.

- Báo giá phải có hiệu lực tối thiểu 06 tháng kể từ ngày hết hạn nộp báo giá theo quy định của văn bản mời báo giá.

2. Yêu cầu về các điều khoản thương mại:

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước (thể hiện rõ thuế suất thuế GTGT cho vật tư, dịch vụ báo giá);

- Địa điểm thực hiện dịch vụ: Nhà máy nhiệt điện Na Dương (Địa chỉ: khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn);

- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành bàn giao thiết bị đưa vào sử dụng.

III. Thời gian và địa chỉ nhận báo giá:

- Thời gian nhận báo giá: trước 14 giờ 30 phút ngày 30 tháng 06 năm 2025.

- Địa chỉ nhận báo giá: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Điện thoại: 02053.844.263; Fax: 02053.844.132; E-mail: naduong@vinacominpower.vn và E-mail: naduongtpc@gmail.com).

(Đối với các hồ sơ báo giá được gửi thông qua fax và e-mail thì đề nghị Quý đơn vị cung cấp bản gốc hồ sơ báo giá cho chúng tôi qua dịch vụ chuyển phát hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên).

* Trường hợp trong báo giá của các nhà cung cấp thiếu các thông tin (hoặc thông tin cung cấp không rõ ràng) theo yêu cầu tại mục I và mục II của văn bản này, để có cơ sở xem xét báo giá của các nhà cung cấp, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV có thể yêu cầu các nhà cung cấp làm rõ, bổ sung các thông tin cần thiết.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV rất mong nhận được sự hợp tác và hỗ trợ từ Quý đơn vị.

Trân trọng. 

Nơi nhận: 

- Website TKV: vinacomin.vn (để đăng tải);
- Website ĐLTKV: dienluctkv.vn (để đăng tải);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Các PGĐ, KTT (e-copy, p/h);
- Phòng KTAT, KTTT (e-copy);
- Lưu: TCHC, KHĐTVT, Th.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Việt Anh

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC, KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ TUABIN TỔ MÁY 1
(Kèm theo Văn bản số 1502 /NĐND-KHĐTĐVT ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Quy cách/ thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
I	Công tác bảo dưỡng bản thể Tuabin		Bộ	1				
	Bảo dưỡng, sửa chữa tháo vỏ hộp cách âm tuabin							
	Vật tư chính							
1	Turbine thermal insulation material -	TR-018	bộ	1				
2	Bearing thermal insulation board -	TR-019	bộ	1				
	Bảo dưỡng, sửa chữa và tháo vỏ xy lanh (vỏ trong và ngoài)		01 xy lanh	1				
	Chuyên gia hãng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	3				
	Bảo dưỡng, sửa chữa bánh tĩnh tua bin		01 bánh tĩnh	1				
	Công tác kiểm tra khe hở truyền hơi tua bin		01 tuabin	1				
	Chuyên gia hãng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	1				
	Vật tư chính							
3	S-11 Seal fin	P9 (0.25×8.5,D406 H=4.5) SUS410	cái	20				
4	S-13 Seal fin	P3 (0.25×8.5,D406 H=4.5) SUS410	cái	24				
5	S-15 Seal fin	P3 (0.25×8.5,D606 H=4.4) SUS410	cái	24				
6	S-17 Seal fin	P3 (0.25×8.5,D856 H=4.3) SUS410	cái	34				
7	S-19 Seal fin	P16 (0.3×0.6,D605 H=5.2) X20CRMO	cái	72				
8	S-25 Seal fin	P4 (0.25×8.5,D576) SUS410	cái	78				
9	S-26 Seal fin	P5 (0.25×8.5,D665) SUS410	cái	42				
10	S-27 Seal fin	P6 (0.25×8.5,D761) SUS410	cái	24				
11	S-28 Seal fin	P7 (0.25×8.5,D848) SUS410	cái	30				

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Quy cách/ thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
12	S-29 Seal fin	P8 (0.3×0.6,D1002(L) H=8.9) SUS410	cái	4				
13	S-30 Seal fin	P9 (0.3×0.6,D1002(S) H=5.9) SUS410	cái	2				
14	S-31 Seal fin	P10 (0.3×0.6,D1042(L) H=9.3) SUS410	cái	12				
15	S-32 Seal fin	P11 (0.3×0.6,D1042(S) H=5.8) SUS410	cái	6				
16	S-33 Seal fin	P12 (0.3×0.6,D1240(L) H=9.2) SUS410	cái	4				
17	S-34 Seal fin	P13 (0.3×0.6,D1240(S) H=5.7) SUS410	cái	2				
18	S-35 Seal fin	P14 (0.3×0.6,D1290(L) H=9.2) SUS410	cái	8				
19	S-36 Seal fin	P15 (0.3×0.6,D1290(S) H=5.7) SUS410	cái	6				
20	S-37 Seal fin	P16 (0.3×0.6,D1516(L) H=10.1) SUS410	m	8				
21	S-38 Seal fin	P17 (0.3×0.6,D1516(S) H=6.6) SUS410	m	8				
22	S-8 Couling wire 1.6×1.6	P12 Couling wire 1.6×1.6 SUS304	m	68				
23	S-12 Couling wire 1×1	P10 Couling wire 1×1 SUS304	m	14				
24	S-14 Couling wire 1×1	P4 Couling wire 1×1 SUS304	m	16				
25	S-16 Couling wire 1×1	P4 Couling wire 1×1 SUS304	m	23,5				
26	S-18 Couling wire 1×1	P4 Couling wire 1×1 SUS304	m	46				
27	S-20 Couling wire 1.6×1.6	P17 Couling wire 1.6×1.6 SUS304	m	69				
28	S-49 Couling wire 1×1	P28 Couling wire 1×1 SUS304	m	217,5				
29	S-50 Couling wire 1.6×1.6	P29 Couling wire 1.6×1.6 SUS304	m	81				

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Quy cách/ thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
30	TR-016 Caulking wire	P28 Caulking wire SUS304 (Caulking wire - 0x0 $\Rightarrow$ 6x6 For Stage 29th (Casing side) - (DRAWING 7)	cái	1				
31	TB-18 Liner	P1 (ST111907B) material X21CrMoV121	cái	12				
32	TB-19 Liner	P2 (ST111907B) material X21CrMoV121	cái	4				
33	TB-20 Liner	P3 (ST111907B) material X21CrMoV121	cái	2				
34	TB-21 Liner	P4 (ST111907B) material X21CrMoV121	cái	2				
35	TB-22 Set screw M12*25	P6 (ST111907B) material X21CrMoV121	cái	10				
	Chi phí khác							
	Chuyên gia hăng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	3				
	Chuyên gia hăng phụ trách công tác tiện và thay thế các rấu chèn (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	15				
	Bảo dưỡng, sửa chữa rà mặt xy lanh		01 xy lanh	1				
	Chi phí khác							
	Chuyên gia hăng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (chưa bao gồm thời gian di chuyển và nghỉ hàng tuần, nghỉ lễ...) -		công	3				
	Bảo dưỡng, sửa chữa rô to		01 rô to	1				
	Vật tư chính							
36	S-1 Seal fin	P9 (0.25x8.5,D394 H=4.5) SUS410	cái	23				
37	S-3 Seal fin	P11 (0.25x8.5,D844 H=4.3) SUS410	cái	17				
38	S-5 Seal fin	P14 (0.25x8.5,D591 H=4.4) SUS410	cái	12				
39	S-7 Seal fin	P13 (0.3x0.6,D589 H=5.2) X20CRMO	cái	36				

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Quy cách/ thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
40	S-9 Seal fin	P15 (0.25×8.5,D444 H=4.4) SUS410	cái	22				
41	S-39 Seal fin	P18 (0.3×0.6,D477(L) H=8.1) X20CRMO	cái	2				
42	S-40 Seal fin	P19 (0.3×0.6,D477(S) H=5.1) X20CRMO	cái	4				
43	S-41 Seal fin	P20 (0.25×8.5,D479) SUS410	cái	33				
44	S-42 Seal fin	P21 (0.25×8.5,D544) SUS410	cái	21				
45	S-43 Seal fin	P22 (0.25×8.5,D613) SUS410	cái	12				
46	S-44 Seal fin	P23 (0.25×8.5,D677) SUS410	cái	18				
47	S-45 Seal fin	P24 (0.25×8.5,D792) SUS410	cái	9				
48	S-46 Seal fin	P25 (0.25×8.5,D902) SUS410	cái	9				
49	S-47 Seal fin	P26 (0.3×0.6,D1045(L) H=9.6) SUS410	cái	4				
50	S-48 Seal fin	P27 (0.3×0.6,D1045(S) H=5.6) SUS410	cái	4				
51	S-51 Seal fin	P2 (0.3×0.6,D1049 H=4.5) SUS410	cái	2				
52	S-52 Seal fin	P3 (0.3×0.6,D1049 H=6.5) SUS410	cái	1				
53	S-53 Seal fin	P4 (0.3×0.6,D1049 H=4.5) SUS410	cái	2				
54	S-54 Seal fin	P5 (0.3×0.6,D1049 H=6.5) SUS410	cái	1				
55	S-2 Couiking wire 1×1	P10 (Couiking wire 1×1) SUS304	m	128				
56	S-8 Couiking wire 1.6×1.6	P12 (Couiking wire 1.6×1.6) SUS304	m	68				
57	S-49 Couiking wire 1×1	P28 (Couiking wire 1×1) SUS304	m	217,5				
58	S-50 Couiking wire 1.6×1.6	P29 (Couiking wire 1.6×1.6) SUS304	m	81				
59	S-55 Couiking wire 1.6×1.6	P1 (Couiking wire 1.6×1.6) SUS304	m	20				
	Chuyên gia hăng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	3				

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Quy cách/ thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
	Chuyên gia hăng phụ trách công tác tiện và thay thế các râu chèn (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	16				
	Định tâm vỏ trong tua bin		01 tuabin	1				
	Chuyên gia hăng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	2				
	Bảo dưỡng, sửa chữa mặt trượt tua bin		01 mặt trượt	1				
	Chuyên gia hăng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	1				
	Căn tâm tua bin và máy phát		01 tuabin	1				
	Chuyên gia hăng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	2				
	Thay màng an toàn tuabin		01 màng	1				
60	TC-102 Lead plate	P4 (ST458030)	cái	1				
	Bảo dưỡng, sửa chữa các đường ống hơi; Bảo dưỡng, sửa chữa di trục tua bin		01 trục	1				
	Chuyên gia hăng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	1				
	Bảo dưỡng, sửa chữa gối chặn tuabin		01 gối chặn	1				
	Chuyên gia hăng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	1				
	Bảo dưỡng, sửa chữa gối đỡ tuabin		01 gối đỡ	2				
61	TR-001 No.1 bearing metal	D250x200L (ST109831 C3) S25C + WJ2	bộ	1				
62	TR-002 No.2 bearing metal	D300x240L (ST110055 C2) S25C + WJ2	bộ	1				
	Chuyên gia hăng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	2				
	Bảo dưỡng, sửa chữa các vành chèn dầu gối		01 vành chèn	2				

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Quy cách/ thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
63	TC-076 Packing	P4 (ST219063) T #1995	bộ	1				
64	TC-077 Packing	P7 (ST219063) Rubber 1-2060	bộ	5				
65	TC-078 Packing	P8 (ST219063) C1100	bộ	5				
66	TC-079 Silicon tape	P22 (ST219063) SIRT 391	bộ	1				
67	TC-080 Silicon compound	P23 (ST219063) RTV45R	bộ	1				
68	TC-133 Packing	P4 (ST218969A) T #1995	bộ	1				
69	TC-134 Packing A=3.7	P7 (ST218969A) Rubber 1-2060	bộ	5				
70	TC-135 Silocone tape	P11 (ST218969A) SIRT 391	bộ	1				
71	TC-136 Silicone compound	P12 (ST218969A) RTV45R	bộ	1				
72	TC-137 Packing A=5.2	P24 (ST218969A) Rubber 1-2060	bộ	2				
	Chuyên gia hãng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	1				
	Phun bột nhôm cánh tuabin		01 tuabin	1				
	Chuyên gia hãng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	1				
	Bảo dưỡng hệ thống ngắt tuabin khẩn cấp		01 tuabin	1				
	Chuyên gia hãng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	1				
	Định tâm toàn tuyến tuabin- máy phát		01 tuabin	1				
	Chuyên gia hãng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	2				
	BẢO DƯỠNG CÁC VAN ĐẶC CHỦNG TUABIN							
	Bảo dưỡng, sửa chữa van điều chỉnh tuabin (van điều chỉnh cao áp, trung áp)		01 van	1				
73	TC-038 Gland packing35	(P13-ST113106) GRAPHITE	bộ	6				
74	TC-039 Glaphite packing A-35	(P14 - ST113106) PILLER #6610	bộ	24				
75	TC-040 Set-screw M8*16	(P48 - ST113106) SCM435	bộ	3				
76	TC-041 Grease nipplePT1/8	(P51 -ST113106) S15C	bộ	2				
77	TC-042 Pin 5*40AW	(P53 -ST113106) SWRM8	bộ	1				

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Quy cách/ thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
78	TC-043 Taper pin 8*45	(P56-ST113106) S25C	bộ	3				
79	TC-044 C type washer, 30	(P66-ST113106) SK5	bộ	2				
80	TC-045 Tongued washer M12	(P68 -ST113106) SPCC	bộ	12				
81	TC-046 Pin2.9*45	(P73 -ST113106) SUS410W	bộ	3				
82	TC-047 Stopper plate	(P103 -ST113106) SUS430-HP	bộ	1				
83	TS-6 E/H Actuator for MCV	(P1-ST2139531)	bộ	1				
84	TB-5 Bush	(P15 - ST113106) 21CRMOV57	cái	3				
85	TB-6 Screw Bush	(P16 - ST113106) 24CrMo5	cái	3				
86	TB-7 Fixing bolt	(P20 - ST113106) SCM435	cái	3				
87	TB-8 Stopping wire 2.9*200	(P52 - ST113106) SUS410-W2	cái	3				
88	TB-9 Screw-Ring M68×P3	(P96 - ST113106) X22CrMoV121	cái	1				
	Chuyên gia hãng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn chỉnh (công thực tế tại hiện trường nhà máy)		công	1				
	Bảo dưỡng, sửa chữa van stop hơi chính tua bin		01 van	1				
89	TC-018 Tongued Washer M8	P15 (ST112661C) SPCC	bộ	1				
90	TC-019 Stopper plate	P22 (ST112661B) SUS 430	bộ	8				
91	TC-020 Stud Bolt M20X135	P27 (ST112661B) 21CRMOV57	bộ	6				
92	TC-021 Nut NFM20	P28 (ST112661B) SCM435	bộ	6				
93	TC-024 Insulating plate	P42 (ST112661B) T/#6750-S	bộ	1				
94	TC-025 Insulating plate	P44 (ST112661B) T/#6750-S	bộ	2				
95	TC-026 Pin ,6*40AW	P56 (ST112661B) SUS 304	bộ	1				
96	TC-027 Taper pin 6*110	P57 (ST112661B) SUS 304	bộ	1				
97	TC-031 Rod(Dust sealing) packing	P71 (ST112661B) Fluorine	bộ	1				
98	TC-032 Cupper packing	P81 (ST112661B) Cupper	bộ	1				
99	TB-1 Bolt M20×56	P21 (ST112661B) X22CrMoV121	cái	8				
100	TB-2 Seal Ring	P24 (ST112661B) 21CrMoNiV47	cái	1				
101	TB-3 Stud Bolt M36*232	P27 (ST112661B) 21CRMOV57	cái	6				
102	TB-4 Nut NFM36	P28 (ST112661B) SCM435	cái	6				
	Chuyên gia hãng phụ trách giải thể, lắp đặt và căn		công	1				

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Quy cách/ thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
	chính (công thực tế tại hiện trường nhà máy)							
	Bảo dưỡng, sửa chữa van 1 chiều cửa trích hạ áp		01 van	4				
103	TC-194 Split pin	P27 (9G87-00-R1) SUS304W2	Bộ	1				
104	TC-195 Packing	P39-1 (9G87-00-R1) P#6315CL	Bộ	1				
105	TC-196 Gasket	P40 (9G87-00-R1) T#1804GR	Bộ	1				
106	TC-197 Gasket	P40-1 (9G87-00-R1) T#1804GR	Bộ	1				
107	TC-198 Gasket	P40-2 (9G87-00-R1) T#1995	Bộ	1				
108	TC-199 Split pin	P53 (9G87-00-R1) SWRM10	Bộ	1				
109	TC-200 O-ring	P55-1 (9G87-00-R1) VITON	Bộ	1				
110	TC-201 O-ring	P55-2 (9G87-00-R1) VITON	Bộ	1				
111	TC-202 Split pin	P56-2 (9G87-00-R1) SWRM10	Bộ	1				
112	TC-203 Split pin	P60-1 (9G87-00-R1) SUS304W2	Bộ	1				
113	TC-204 Split pin	P27 (9G88-00-R1) SUS304W2	Bộ	1				
114	TC-205 Packing	P39-1 (9G88-00-R1) P#6315CL	Bộ	1				
115	TC-206 Gasket	P40 (9G88-00-R1) T#1804GR	Bộ	1				
116	TC-207 Gasket	P40-1 (9G88-00-R1) T#1804GR	Bộ	1				
117	TC-208 Gasket	P40-2 (9G88-00-R1) T#1995	Bộ	1				
118	TC-209 Split pin	P53 (9G88-00-R1) SWRM10	Bộ	1				
119	TC-210 O-ring	P55-1 (9G88-00-R1) VITON	Bộ	1				
120	TC-211 O-ring	P55-2 (9G88-00-R1) VITON	Bộ	1				
121	TC-212 Split pin	P56-2 (9G88-00-R1) SWRM10	Bộ	1				
122	TC-213 Split pin	P60-1 (9G88-00-R1) SUS304W2	Bộ	1				
123	TC-214 Split pin	P27 (9G89-00-R1) SUS304W2	Bộ	2				
124	TC-215 Packing	P39-1 (9G89-00-R1) P#6315CL	Bộ	2				
125	TC-216 Gasket	P40 (9G89-00-R1) T#1804GR	Bộ	2				
126	TC-217 Gasket	P40-1 (9G89-00-R1) T#1804GR	Bộ	2				
127	TC-218 Gasket	P40-2 (9G89-00-R1) T#1995	Bộ	2				
128	TC-219 Split pin	P53 (9G89-00-R1) SWRM10	Bộ	2				

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Quy cách/ thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
129	TC-220 O-ring	P55-1 (9G89-00-R1) VITON	Bộ	2				
130	TC-221 O-ring	P55-2 (9G89-00-R1) VITON	Bộ	2				
131	TC-222 Split pin	P56-2 (9G89-00-R1) SWRM10	Bộ	2				
132	TC-223 Split pin	P60-1 (9G89-00-R1) SUS304W2	Bộ	2				
133	TC-224 Split pin	P27 (9G86-00-R1) SUS304W2	Bộ	1				
134	TC-225 Packing	P39-1 (9G86-00-R1) P#6315CL	Bộ	1				
135	TC-226 Gasket	P40 (9G86-00-R1) T#1804GR	Bộ	1				
136	TC-227 Gasket	P40-1 (9G86-00-R1) T#1804GR	Bộ	1				
137	TC-228 Gasket	P40-2 (9G86-00-R1) T#1995	Bộ	1				
138	TC-229 Split pin	P53 (9G86-00-R1) SWRM10	Bộ	1				
139	TC-230 O-ring P55-1 (9G86-00-R1) VITON	P55-1 (9G86-00-R1) VITON	Bộ	1				
140	TC-231 O-ring	P55-2 (9G86-00-R1) VITON	Bộ	1				
141	TC-232 Split pin	P56-2 (9G86-00-R1) SWRM10	Bộ	1				
142	TC-233 Split pin	P60-1 (9G86-00-R1) SUS304W2	Bộ	1				
	HỆ THỐNG DỪNG CHUNG							
	Thay thế, sửa chữa van cửa trượt (van cổng).							
	Thay thế, sửa chữa van cửa trượt DN 100 đến dưới DN250		01 van	3				
143	Gasket	P40 (2H50-00) ID131xOD151xt4,5	Bộ	1				
144	Packing	P39 (2H50-00) ID19xOD28,6xH38,4	Bộ	1				
145	Washer	P33 (2H50-00) SS400	Bộ	2				
146	Packing Ring	P10 (2H50-00) SUS420J2	Bộ	1				
147	Gasket	P40 (2H55-00) ID185xOD205xt4,5	Bộ	1				
148	Packing	P39 (2H55-00) ID22xOD35xH39	Bộ	1				
149	Washer	P33 (2H55-00) SS400	Bộ	2				
150	Packing Ring	P10 (2H55-00) SUS420J2	Bộ	1				

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Quy cách/ thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
	Thay thế, sửa chữa van cửa trượt DN 250 đến dưới DN450		01 van	1				
151	Gasket	P40 (2H55-00) ID2131xOD253xt4,5	Bộ	1				
152	Packing	P39 (2H55-00) ID28xOD41xH39	Bộ	1				
153	Washer	P33 (2H55-00) SS400	Bộ	2				
154	Packing Ring	P10 (2H55-00) SUS420J2	Bộ	1				
	Thay thế, sửa chữa van cửa trượt DN 450 đến dưới DN700		01 van	1				
155	Gasket	P40 (2H56-00) A121xB284xW48,5xt1	Bộ	1				
156	Packing	P39 (2H56-00) ID28xOD241xH39	Bộ	1				
157	Washer	P33 (2H56-00) SS400	Bộ	2				
158	Packing Ring	P10 (2H56-00) SUS420J2	Bộ	1				
159	Gasket	P40 (2H64-00) A205xB540xW52xt1	Bộ	1				
160	Packing	P39 (2H64-00) ID50xOD78xH98	Bộ	1				
161	Packing Ring	P10 (2H64-00) SUS420J2	Bộ	1				

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC, KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ MÁY PHÁT TỔ MÁY 1
(Kèm theo Văn bản số 1532 /NĐND-KHĐTVT ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
1	Công tác bảo dưỡng bản thể máy phát		Bộ	1				
1.1	Vật tư chính							
	Đệm lót cao su - Cushion	Soft-Bubble (10*30*469); Item.No: GC-001	Cái	8				
	Đệm lót cao su - Cushion	Soft-Bubble (10*30*310); Item.No: GC-002	Cái	8				
	Đệm lót cao su - Cushion	Soft-Bubble (10*30*390); Item.No: GC-004	Cái	6				
	Đệm lót cao su - Cushion	Soft-Bubble (10*30*640); Item.No: GC-005	Cái	6				
	Gioăng cao su - Packing, CL-C	Rubber1-3060 (3*25*650); Item.No: GC-007	Cái	4				
	Gioăng cao su - Packing, CL-C	Rubber1-3060 (3*25*335); Item.No: GC-008	Cái	4				
	Vòng đệm lót - Liners	Item.No: GC-013	Cái	2				
	Vòng đệm lót - Liners	Item.No: GC-014	Cái	1				
	Keo - Seal	Three Bond 1121 (0.2kg); Item.No: GC-021	Cái	1				
	Gioăng cao su hình chữ O - O Rubber,	CL-A (3*800); Item.No: GC-024	Cái	2				
	Ống lót cách nhiệt - Ins. Tube	EP-P (46.5/42.5*67); Item.No: GC-028	Cái	4				
	Ống lót cách nhiệt - Ins. Tube	EP-P (19.8/16.2*41); Item.No: GC-043	Cái	8				
	Keo - Seal	Three Bond 1121 (0.2kg); Item.No: GC-048	Cái	1				
	Keo - Seal	Three Bond 1121 (0.2kg); Item.No: GC-053	Cái	1				
	vòng đệm bằng thép - Packing	Item.No: GC-054	Cái	1				
	Vòng đệm bằng đồng - Seal Strip	Brass (A=385, L=624); Item.No: GC-055	Cái	14				
	Keo - Seal	Three Bond 1121 (0.2kg); Item.No: GC-058	Cái	1				
	vòng đệm bằng thép - Packing	Item.No: GC-059	Cái	1				

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
	Vòng đệm bằng đồng - Seal Strip (8)	Brass (A=403, L=652); Item.No: GC-060	Cái	14				
	Keo - Seal	Three Bond 1121 (0.2kg); Item.No: GC-068	Cái	1				
	vòng đệm bằng thép - Packing(0)	Item.No: GC-069	Cái	1				
	Vòng đệm bằng đồng - Seal Strip (8)	Brass (A=403, L=652); Item.No: GC-070	Cái	14				
	- Ins. Tape	EGT550 (0.13*19*30M*1KO); Item.No: GC-074	Cái	2				
	gioăng cao su - Packing	Rubber1-3060 (8*D23, B=9.5); Item.No: GC-073	Cái	2				
	- Ins. Sheet	NX343 (0.13*25*200); Item.No: GC-076	Cái	4				
	- Ins. Sheet	NX343 (0.13*25*200); Item.No: GC-078	Cái	4				
	gioăng cao su - Packing	Rubber1-3060 (8*D23, B=8); Item.No: GC-080	Cái	4				
	- Ins. Tape	EGT550 (0.13*19*30M*1KO); Item.No: GC-081	Cái	2				
	Keo - Seal	CT847 (*1ST); Item.No: GC-083	Cái	2				
	Keo - Seal	Three Bond 1121 (*0.2KG); Item.No: GC-087	Cái	1				
	đệm lót cao su - Cushion	Soft-Bubble (10*50*2400); Item.No: GC-088	Cái	2				
	đệm lót cao su - Cushion	Soft-Bubble (10*50*900); Item.No: GC-089	Cái	4				
	đệm lót cao su - Cushion	Soft-Bubble (10*50*1100); Item.No: GC-090	Cái	2				
	Vòng đệm bằng đồng - Seal Strip (8)	Brass (A=403, L=655); Item.No: GC-093	Cái	24				
	đệm lót cao su - Cushion	Silicon Rubber (10*60*2200); Item.No: GC-096	Cái	4				
	đệm lót cao su - Cushion(0)	Item.No: GC-099	Cái	1				
	đệm lót cao su - Cushion(0)	Item.No: GC-100	Cái	1				
	đệm lót cao su - Cushion(0)	Item.No: GC-102	Cái	2				
	ống sắt - Toyoron Hose, 32	Toyoron Hose (D32/D41*800); Item.No: GC-119	Cái	4				
	vòng đệm kép - FF Gasket, 5K-25	Tonbo No.1995 (1.5*); Item.No: GC-120	Cái	8				
	Keo - Seal	RTV45R (*1KG); Item.No: GC-126	Cái	1				
	- Ins. Sheet	NX343 (0.18*45*914); Item.No: GC-128	Cái	1				

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
	- Ins. Tape	EGT550 (0.13*19*30M*1KO); Item.No: GC-129	Cái	1				
	- Ins. Sheet	NX343 (0.18*20*914); Item.No: GC-131	Cái	6				
	- Ins. Sheet	NX343 (0.18*20*914); Item.No: GC-133	Cái	2				
	- Ins. Tape	EGT550 (0.13*19*30M*1KO); Item.No: GC-135	Cái	3				
	- Ins. Tape	EGT550 (0.13*19*30M*1KO); Item.No: GC-137	Cái	3				
	ống sắt - Toyoron Hose, 22	Toyoron Hose (D21.5/D29*2M); Item.No: GC-138	Cái	1				
	gioăng cao su - Packing	Rubber1-3060 (2*D500/D424); Item.No: GC-160	Cái	1				
	gioăng cao su - Packing	Rubber1-3060 (<INCL.M332-255319P20>); Item.No: GC-161	Cái	1				
	gioăng cao su - Packing, CL-C	Rubber1-3060 (3*40*400); Item.No: GC-165	Cái	6				
	gioăng cao su - Packing, CL-C	Rubber1-3060 (3*40*110); Item.No: GC-166	Cái	6				
	- Wash Liquid	Sinkurin100 (*1KG); Item.No: GC-173	Cái	1				
	- Ins. Sheet	NX343 (0.18*25*914); 176	Cái	1				
	Keo - Seal	RTV45R (*1KG); Item.No: GC-177	Cái	1				
	- Ins. Sheet	NX343 (0.18*25*500); Item.No: GC-178	Cái	3				
	- Varnish	(1Kg); Item.No: GC-189	Cái	1				
	- Solvent	(1Kg); Item.No: GC-190	Cái	1				
2	Bảo dưỡng máy kích thích phụ							
2.1	Vật tư chính							
	Keo - Seal	Three Bond 1121 (*0.2KG); Item.No: GC-063	Cái	1				
	vòng đệm bằng thép - Packing(0)	Item.No: GC-064	Cái	1				
	Vòng đệm bằng đồng - Seal Strip (8)	Brass (A=385, L=624); Item.No: GC-065	Cái	14				
	PMG stator	Item.No: GS-201	Cái	1				
3	Bảo dưỡng máy kích thích chính							

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
3.1	Vật tư chính							
	Vòng đệm lót - Liners(0)	Item.No: GC-139	Cái	2				
	gioăng cao su - Packing, CL-C	Rubber1-3160 (5*300*425); Item.No: GC-140	Cái	2				
	gioăng cao su - Packing, CL-C	Rubber1-3160 (5*6*150); Item.No: GC-141	Cái	2				
	đệm lót cao su - Cushion	Silicon Rubber (30*50*4000); Item.No: GC-146	Cái	4				
	gioăng cao su - Packing, CL-C	Rubber1-3160 (3*25*220); Item.No: GC-148	Cái	2				
	gioăng cao su - Packing, CL-C	Rubber1-3160 (3*25*270); Item.No: GC-149	Cái	2				
4	Bảo dưỡng bộ làm mát máy phát							
5	Thiết bị đo lường điều khiển Turbine máy phát							
2.5.4	Vật tư chính							
	Prove with expansion cable (cảm biến và cáp nối dài cho cảm biến độ rung gối ổ số 1)	Item.No: TE-004; yêu cầu phù hợp với hệ thống giám sát độ rung hiện hữu của nhà máy	Cái	2				
	Prove with expansion cable (cảm biến và cáp nối dài cho cảm biến tốc độ Zero speed)	Item.No: TE-005; yêu cầu phù hợp với hệ thống giám sát độ rung hiện hữu của nhà máy	Cái	2				
	Prove with expansion cable (cảm biến và cáp nối dài cho cảm biến di trục)	Item.No: TE-006; yêu cầu phù hợp với hệ thống giám sát độ rung hiện hữu của nhà máy	Cái	1				
	Casing expansion sensor (cảm biến dẫn nở vỏ)	Item.No: TE-007; yêu cầu lắp đặt phù hợp với thiết bị hiện hữu của nhà máy	Cái	1				
	Driver (Transducer) cho cảm biến độ rung gối ổ số 1	Item.No: TE-008; yêu cầu phù hợp với hệ thống giám sát độ rung hiện hữu của nhà máy	Cái	2				
	Driver (Transducer) cho cảm biến tốc độ Zero speed	Item.No: TE-009; yêu cầu phù hợp với hệ thống giám sát độ rung hiện hữu của nhà máy	Cái	2				

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
	RTD (Cảm biến nhiệt độ gói ỏ số 4 loại RTD)	Item.No: GE-005; yêu cầu phù hợp với hệ thống hiện hữu của nhà máy	Cái	1				
	Driver (Transducer) cho cảm biến độ rung gói ỏ số 4	Item.No: GE-006; yêu cầu phù hợp với hệ thống giám sát độ rung hiện hữu của nhà máy	Cái	2				
	Chuyên gia chính hãng người nhật	Phụ trách công việc bảo dưỡng máy phát	Công	17				

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC, KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ DẦU BÔI TRƠN VÀ ĐIỀU KHIỂN TỔ MÁY 1

(Kèm theo Văn bản số 1502 /NĐND-KHĐTĐVT ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
1	Bảo dưỡng, sửa chữa bơm dầu bôi trơn tuabin		01 bơm	2				
1.1	Vật tư chính							
	Impeller Washer	P42- Dwg.No CS03503R1 - Material: SPCC ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Cái	2				
	Coupling Rubber	P22 -Dwg.No CS03503R1 -Material: NBR ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Cái	16				
	Felt Ring	P27 -Dwg.No CS03503R1 -Material: R28W ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Cái	2				
	O-Ring	P43 -Dwg.No CS03503R1 -Material: NBR ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Cái	2				
	Tongued Washer M16	P30~33 -Dwg.No CS03503R1 - Material: SS400 ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Bộ	64				
	Tongued Washer M12	P34 -Dwg.No CS03503R1 -Material: SS400 ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Bộ	8				
	Bearing	7308BDB (2pcs/set) ,Manufactured NSK -	Bộ	2				
	Bearing washer	P15 -Dwg.No CS03503R1 -Material: SS400 ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Cái	2				
	Bearing nut	P16 -Dwg.No CS03503R1 -Material: S45C ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Cái	2				
2	Bảo dưỡng, sửa chữa bơm dầu một chiều dầu bôi trơn tuabin		01 bơm	1				
2.1	Vật tư chính							



Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
	Impeller Washer	P42- Dwg.No CS03505R1 - Material: SPCC ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Cái	1				
	Coupling Rubber	P22 -Dwg.No CS03505R1 -Material: NBR ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Cái	8				
	Felt Ring	P27 -Dwg.No CS03505R1 -Material: R28W ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Cái	1				
	O-Ring	P43 -Dwg.No CS03505R1 -Material: NBR ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Cái	1				
	Tongued Washer M16	P30~33 -Dwg.No CS03505R1 - Material: SS400 ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Bộ	32				
	Tongued Washer M12	P34 -Dwg.No CS03505R1 -Material: SS400 ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Bộ	4				
	Bearing	7308BDB (2pce/set) ,Manufactured NSK -	Bộ	1				
	Bearing washer	P15 -Dwg.No CS03505R1 -Material: SS400 ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Cái	1				
	Bearing nut	P16 -Dwg.No CS03505R1 -Material: S45C ,Manufactured Kosaka Laboratory -	Cái	1				
3	Bảo dưỡng, sửa chữa bơm dầu thủy lực tua bin/ Dầu EH		01 bơm	2				
3.1	Vật tư chính							
	Bơm dầu điều khiển	TS-27 COP Complete set (without motor)	Bộ	2				
4	Bảo dưỡng, sửa chữa quạt hút (bể dầu bôi trơn, dầu chén, hơi chén)		01 quạt	1				
4.1	Vật tư chính							

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
	Bearing	6204ZZ; Manufactured by NSK	Cái	1				
	Bearing	6203ZZ; Manufactured by NSK	Cái	1				
5	Bảo dưỡng, sửa chữa bộ làm mát dầu bôi trơn tuabin (kiểu tấm)		01 bộ	2				
5.1	<i>Vật tư chính</i>							
	Plate gasket	P1- DWg.No ST363097; Material: G-NBR; type UX-115-NHP-113; Manufactured HISAKA WORKS	Cái	226				
	Connection	P2- DWg.No ST363097; Material: NBR; type UX-115-NHP-113; Manufactured HISAKA WORKS	Cái	8				
6	Bảo dưỡng, sửa chữa bể dầu bôi trơn tua bin		01 bể	1				
6.1	<i>Vật tư chính</i>							
	Dầu bôi trơn	Total preslia 32	Lít	4400				
7	Bảo dưỡng, sửa chữa bể dầu thủy lực tua bin/ Dầu điều khiển tuabin EH		01 bể	1				
7.1	<i>Vật tư chính</i>							
	Dầu điều khiển	Total preslia 32	Lít	450				
	Oil filter	P165136 Manufactured Donaldson	Cái	3				
	Oil filter	P550388 Manufactured Donaldson	Cái	1				
8.1	Động cơ điện hạ áp, công suất >10kW÷30kW		01 thiết bị	4				
8.1	<i>Vật tư chính</i>							
	Bearing	6312ZZC3; Manufactured by NSK	Cái	2				
	Bearing	6310ZZC3; Manufactured by NSK	Cái	2				
	Bearing	6312ZZ; Manufactured by NSK	Cái	2				
	Bearing	6310ZZ; Manufactured by NSK	Cái	2				
9.1	Động cơ điện 1 chiều 3.7kW		01 thiết bị	1				

Stt	Tên vật tư, dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)
9.1	<i>Vật tư chính</i>							
	Bearing	6312ZZ; Manufactured by NSK	Cái	1				
	Bearing	6309ZZ; Manufactured by NSK	Cái	1				